

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2017/DS-PT

Ngày 13-12-2017

V/v *Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Kim Đồng**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Hữu Mừng**

Ông **Võ Đình Nghị**

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Anh Thi, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tư; Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2017/TLPT-KDTM ngày 02-11-2017; về việc “*tranh chấp về HĐ vay tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2017/KDTM-ST ngày 07-8-2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2017/QĐST-DS ngày 28-11-2017; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và dịch vụ vận tải N; Trụ sở số 70 đường L, khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ích P; chức vụ Giám đốc. **Có mặt**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Huỳnh T; Văn phòng Luật sư N, Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng. **Có mặt**

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị H, Chủ Doanh nghiệp tư nhân H; Địa chỉ số 443 (số cũ 357) P, phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. **Có mặt**

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Phạm Thị H

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai, đại diện nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và dịch vụ vận tải N (sau đây viết tắt Công ty N) trình bày: Vào ngày 02-11-2007, bị đơn bà Phạm Thị H, Chủ Doanh nghiệp tư nhân H (sau đây viết tắt DNTN H) vay của nguyên đơn Công ty N số tiền là 4.300.000.000đ; theo thỏa thuận, thời hạn vay 22 tháng (từ ngày 02-11-2007 đến ngày 01-9-2009), lãi suất theo thỏa thuận.*

Để bảo đảm khoản vay, bị đơn thế chấp một phần tài sản lô đất diện tích 6.098m² tại số B15/29 Quốc lộ 1A, xã B, huyện B, Thành Phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định quyền sử dụng đất số 00013/1a QSDĐ do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27-3-2002 kèm theo Quyết định 3609/QĐ-UB ngày 06-6-2002); sau đó bị đơn giao cho nguyên đơn quản lý và sử dụng toàn bộ lô đất nói trên. Việc thế chấp nói trên không được công chứng, chứng thực và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định.

Khi đến thời hạn trả nợ, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nói trên nhưng bị đơn không thực hiện. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán số tiền 4.300.000.000đ và khoản lãi trong thời gian vay 22 tháng.

** Theo lời khai bị đơn bà Phạm Thị H, Chủ DNTN H trình bày: Công nhận bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền nêu trên, công nhận có thể chấp cho nguyên đơn tài sản như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, do Công ty N có hành vi gây thiệt hại cho bà nên không đồng ý trả nợ.*

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành; Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2017/KDTM-ST ngày 07-8-2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” đối với bị đơn bà Phạm Thị H, Chủ DNTN H.

Buộc bị đơn bà Phạm Thị H, Chủ DNTN H có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Công ty N số tiền gốc lãi cộng chung 5.507.440.000đ (số tiền tiền gốc 4.300.000.000đ; số tiền lãi 1.207.440.000đ)

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 17-8-2017, bị đơn bà Phạm Thị H, Chủ DNTN H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm với lý do liên quan đến Hợp đồng thuê mặt bằng giữa bị đơn và nguyên đơn, đối với tài sản diện tích 6.098m² tọa lạc số B15/29 B15/29 Quốc lộ 1A, xã B, huyện B, Thành Phố Hồ Chí Minh, theo đó tiền thuê mặt bằng là 9.512.880.000đ; bị đơn nợ của nguyên đơn số tiền vay gốc, lãi 5.507.440.000đ, nên nguyên đơn còn phải thanh toán trả lại cho bị đơn số tiền 4.005.440.000đ nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Nguyên đơn đề nghị bác đơn kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn cho rằng bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, việc bị đơn yêu cầu giải quyết về hợp đồng thuê mặt bằng tại huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng chưa khởi kiện phản tố tranh chấp, bản án sơ thẩm nhận định nếu có tranh chấp giải quyết bằng vụ án khác là phù hợp, đề nghị bác đơn kháng cáo của bị đơn.

Đại diện bị đơn đề nghị bác kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về xác định quan hệ “*tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”, lấy số ký hiệu dân sự phúc thẩm, chứ không phải vụ án kinh doanh thương mại như cấp sơ thẩm xác định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về tố tụng*: Việc tranh chấp về khoản tiền 4.300.000.000đ, được giải quyết tại Bản án sơ thẩm số 22/2011/KDTM-ST ngày 24-8-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; Bản án phúc thẩm số 95/2012/KDTM-PT ngày 29-02-2012 của Tòa phúc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Quyết định giám đốc thẩm số 18/2015/KDTM-GĐT ngày 27-7-2015 của Hội đồng thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao đã hủy Bản án KDTM phúc thẩm; Bản án KDTM sơ thẩm nêu trên; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý và quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn thay đổi về yêu cầu khởi kiện “*tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với số tiền nêu trên; “*tranh chấp về QSH tài sản*” đối với tài sản diện tích 6.098m² tọa lạc số B15/29 B15/29 Quốc lộ 1A, xã B, huyện Bì, Thành Phố Hồ Chí Minh, nên đã thay đổi về thẩm quyền giải quyết, vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, nên được chuyển đến Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt giải quyết sơ thẩm theo thủ tục chung.

Do Tòa án cấp sơ thẩm tách vụ án, chuyển phần quan hệ “*tranh chấp về QSH tài sản*” đến Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành Phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thẩm quyền “*nơi có bất động sản*”; còn quan hệ tranh chấp vay tài sản được giải quyết theo thẩm quyền.

2. *Về quan hệ tranh chấp*: Nguyên đơn khởi kiện cho rằng, ngày 02-11-2007, bị đơn vay của nguyên đơn số tiền là 4.300.000.000đ; thời hạn vay 22 tháng nhưng chưa trả. Về phía bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền nêu trên, đồng ý thanh toán trả cho nguyên đơn nhưng sau đó thay đổi ý kiến cho rằng nguyên đơn có hành vi gây thiệt hại cho bị đơn, nên không chấp nhận

yêu cầu nguyên đơn dẫn đến phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định đúng thẩm quyền giải quyết nhưng lại căn cứ khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự, để xác định “*Tranh chấp kinh doanh thương mại vay tài sản*” là không đúng Quyết định giám đốc thẩm số 18/2015/KDTM-GĐT ngày 27-7-2015 của Hội đồng thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao. Bởi lẽ, nguyên đơn không có chức năng kinh doanh tiền tệ, việc nguyên đơn cho bị đơn vay tiền là quan hệ vay tài sản theo thỏa thuận và thuộc sự điều chỉnh của Bộ luật dân sự chứ không phải “*tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại*”. Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm, xác định quan hệ “*tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” theo quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, lấy ký hiệu Bản án số 121/2017/DS-PT như đại diện Viện kiểm sát đề nghị là có căn cứ.

3. *Về nội dung*: Xét kháng cáo của bị đơn để đối chiếu với tài liệu đã thu thập thể hiện:

- Kể từ sau khi Quyết định giám đốc thẩm số 18/2015/KDTM-GĐT ngày 27-7-2015 hủy Bản án sơ thẩm, Bản án phúc thẩm nêu trên, bị đơn đều thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền gốc 4.300.000.000đ, đồng ý trả nợ cho nguyên đơn (*bút lục 62*), tại phiên tòa phúc thẩm thừa nhận có vay đồng ý trả gốc, lãi như bản án sơ thẩm. đối chiếu với chứng cứ nguyên đơn xuất trình “*giấy mượn tiền kinh doanh kiêm giấy nhận tiền*” ghi ngày 02-11-2007 được bị đơn thừa nhận có ký, đóng dấu chi nhánh DNTN H tại Thành Phố Hồ Chí Minh là phù hợp (*bút lục 102, 103*). Đến ngày 23-01-2017 bị đơn thay đổi lời khai cho rằng bà Vương Kiều T cấu kết với nguyên đơn gây thiệt hại cho bị đơn, nên không chấp nhận trả nợ; trong khi đó không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho rằng giấy vay tiền nêu trên là giả hoặc gian dối, nên không có căn cứ xem xét.

- Đối với kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm cho rằng Tòa án sơ thẩm không xem xét về “*Hợp đồng thuê kho bãi*” số 01/11/HĐVC/2004 ngày 01-11-2004 (*Bút lục 145, 146*); Hợp đồng số 01/11/HĐTK-NP/2006 ngày 01-11-2006 (*Bút lục 143, 144*); Phụ lục HĐ số 01/11/HĐTK-NP/2009 ngày 01-01-2009 (*bút lục 141, 142*) mà nguyên đơn thuê của bị đơn đối với tài sản diện tích 6.098m² tọa lạc số B15/29 B15/29 Quốc lộ 1A, xã B, huyện B, Thành Phố Hồ Chí Minh là không có căn. Bởi lẽ, trước thời điểm Tòa án tổ chức phiên họp công phải chứng cứ và hòa giải ngày 28-6-2017, bị đơn không trình bày gì về yêu cầu phản tố đối với hợp đồng thuê kho bãi; Vụ án được ban hành QĐ đưa vụ án ra xét xử số 26/2017/QĐXXST-DS ngày 17-7-2017, phiên tòa được ấn định xét xử vào ngày 07-8-2017 thì đến ngày 04-8-2017 (*trước 03 ngày phiên tòa được ấn định*), bị đơn mới có đơn trình bày, yêu cầu giải quyết về tranh chấp HĐ thuê kho bãi (*Bút lục 75, 76*). Mặt khác, theo hợp đồng thuê kho bãi nêu trên đang có hiệu lực đến ngày 02-01-2020, hiện nguyên đơn đang quản lý sử dụng, các bên chưa thông báo chấm dứt hợp đồng, chưa phát sinh tranh chấp (*bút lục 142*). Đối chiếu quy định khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án chỉ chấp nhận việc “*bị đơn đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải*”, nên căn

cứ khoản 6 Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự thì “*Trường hợp yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì bị đơn có quyền khởi kiện vụ án khác*”. Do vậy kháng cáo này của bị đơn cũng không được chấp nhận như đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp.

4. Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà P, Chủ DNTN H, giữ nguyên phần Quyết định của bản án sơ thẩm; Xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và dịch vụ vận tải N; về việc “*tranh chấp HĐ dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn bà Phạm Thị H, Chủ DNTN H.

Buộc bị đơn bà Phạm Thị H, Chủ DNTN H có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và dịch vụ vận tải N số tiền gốc lãi cộng chung 5.507.440.000đ (*số tiền tiền gốc 4.300.000.000đ; số tiền lãi 1.207.440.000đ*)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Buộc bị đơn bà Phạm Thị H, Chủ DNTN H phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm và 113.507.440đ án phí dân sự sơ thẩm; cộng chung án phí 113.807.440đ, được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 0001626 ngày 08-9-2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt; bị đơn bà Phạm Thị H, Chủ DNTN H còn phải nộp 113.507.440đ án phí. Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và dịch vụ vận tải N không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 57.150.000đ nộp tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0002181 ngày 23-6-2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Tòa án cấp cao tại TP. HCM
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (1)
- Phòng KTNV&THA (1)
- TA thành phố Đà Lạt (02)
- VKSND thành phố Đà Lạt (1)
- Chi cục THADS Đà Lạt (1)
- Các đương sự (*để thi hành*)
- Lưu hồ sơ; Ấn văn

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Đồng

Các thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Mừng

Võ Đình Nghị

Nguyễn Kim Đồng